

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2015 - 2019 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

HOÀNG THỊ THU HUYỀN*

Dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng và những yếu tố của tăng trưởng kinh tế, bài viết chỉ ra những vấn đề cơ bản trong tăng trưởng GRDP của TPHCM là vốn, lao động và TFP⁽¹⁾. Nghiên cứu đánh giá thực trạng các yếu tố vốn, lao động và TFP giai đoạn 2015-2019 cho thấy, để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng tiếp theo, Thành phố cần tập trung giải quyết một số vấn đề cụ thể, cấp bách liên quan đến cơ chế đặc thù, vốn đầu tư công, phân bổ đầu tư trong điều kiện nguồn lực giới hạn và chuẩn bị nguồn nhân lực trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0.

Từ khóa: GRDP, TPHCM, tăng trưởng, vấn đề cơ bản trong tăng trưởng

Nhận bài ngày: 25/3/2020; *đưa vào biên tập:* 15/4/2020; *phản biện:* 5/5/2020; *duyet đăng:* 28/6/2020

1. GIỚI THIỆU

Theo các chuyên gia kinh tế, để Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, tốc độ tăng trưởng GDP phải duy trì trên 7%, thậm chí là 8% đến năm 2030. TPHCM đang đặt mục tiêu ngang tầm với các thành phố lớn khác trong khu vực; hơn nữa, với vai trò đầu tàu của nền kinh tế cả nước, TPHCM cần đạt mức tăng trưởng cao

và đóng góp lớn hơn hiện nay.

Mặc dù tăng trưởng GRDP (Gross Regional Domestic Product - Tổng sản phẩm trên địa bàn) các năm của Thành phố đều đạt mục tiêu đề ra, nhưng là mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng. Điều này được minh chứng khi nhìn vào tốc độ tăng trưởng của Thành phố trong những năm gần đây. Theo Bảng 1, những năm 2010, 2011, 2013, 2014 tăng trưởng hơn 1,5 lần so với mức trung bình cả nước nhưng từ năm 2015 tốc độ tăng trưởng của

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Bảng 1. So sánh tăng trưởng GDP của TPHCM với cả nước các năm 2010 - 2011 và 2013 - 2019

	2010	2011	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
TPHCM (%)	11,8	10,30	9,30	9,6	9,8	8,05	8,25	7,89	7,86
Cả nước (%)	6,42	6,24	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02
TPHCM/cả nước (lần)	1,83	1,65	1,72	1,61	1,47	1,30	1,21	1,11	1,12

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam và Cục Thống kê TPHCM các năm 2010 - 2011 và 2013 - 2019.

Thành phố giảm dần và đến năm 2019 chỉ còn gấp 1,12 lần.

Do đó, những vấn đề liên quan tới tốc độ tăng trưởng GDP (Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm nội địa) có thể coi là những vấn đề vừa cơ bản vừa cấp bách trong phát triển kinh tế Thành phố.

Dựa trên số liệu thống kê của Thành phố và các tài liệu thứ cấp khác, bài viết phân tích, đánh giá thực trạng đồng thời chỉ ra những hạn chế của các yếu tố cơ bản cho tăng trưởng GDP của Thành phố, từ đó xác định những vấn đề cấp bách cần giải quyết nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng những năm tiếp theo.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT ĐỂ XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CHO TĂNG TRƯỞNG

Để nghiên cứu tình hình kinh tế trong dài hạn, Charles Cobb và Paul Douglas (1947) đã xây dựng hàm sản xuất với tên gọi hàm Cobb-Douglas: $Y = f(K, L) = K^\alpha L^\beta$. Với Y là sản lượng (hoặc GDP), K là vốn (capital stock), L là lao động và α là độ co giãn riêng phần của sản lượng theo vốn (K) và β là độ co giãn

riêng phần của sản lượng theo lao động (L) (dẫn theo Tan, 2008).

Năm 1956, Robert Solow và Trevor Swan đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế, thời gian sau được gọi là mô hình Solow-Swan. Giải pháp của Solow là đưa tiến bộ công nghệ (A) vào hàm sản xuất. Mô hình này phản ánh tăng trưởng kinh tế trong dài hạn có dạng: $Y = f(K, AL)$ hoặc $Y = Af(K, L) = A K^\alpha L^\beta$, A còn gọi là năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) (Solow, 1957).

(1) Vốn (tư bản) là một trong những nhân tố sản xuất, yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế, để có được tư bản, phải thực hiện đầu tư, nghĩa là hy sinh tiêu dùng cho tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong sự phát triển dài hạn, những quốc gia có tỷ lệ đầu tư tính trên GDP cao thường có được sự tăng trưởng cao và bền vững.

(2) Lao động (nguồn nhân lực) là yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế, phụ thuộc vào chất lượng đầu vào của lao động như kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động. Các yếu tố như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu

hay công nghệ sản xuất chỉ có thể phát huy được tối đa hiệu quả bởi đội ngũ lao động có trình độ văn hóa, có sức khỏe và kỷ luật lao động tốt.

(3) Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP): Với TFP, ngay trang đầu tiên của bài *Thay đổi kỹ thuật và hàm số sản xuất tổng thể*, Solow (1957) đã viết: “Tôi sử dụng thuật ngữ ‘thay đổi kỹ thuật’ như một cách biểu thị ngắn gọn cho *mọi loại tác nhân làm dịch chuyển hàm số sản xuất*. Nghĩa là, mọi tác nhân khiến hàm số sản xuất chậm lại, hoặc nhanh hơn, ví dụ như những cải thiện về trình độ giáo dục trong đội ngũ lao động, đều là những tác nhân có thể được tính là ‘thay đổi kỹ thuật’”. Như vậy, “thay đổi kỹ thuật” được xem là *mọi loại tác nhân làm dịch chuyển hàm số sản xuất*. Nhưng nhiều người vẫn xem lý thuyết của ông là sự chứng minh cho thấy những công nghệ mới là động lực của tăng trưởng kinh tế (Solow, 1957: 312-320).

Trên thực tế, không phải chỉ có công nghệ, nhưng cũng chính là công nghệ đem lại những đóng góp quan trọng bậc nhất cho nền kinh tế. Kinh nghiệm thực chứng của thế giới cho thấy TFP giải thích phần lớn cho sự khác biệt của tăng trưởng và công nghệ là yếu tố giải thích quan trọng của TFP. Khi quy về cùng một lượng đầu vào vốn và lao động, hai quốc gia có sản lượng đầu ra (GDP) lại khác nhau, điều gì tạo ra sự khác biệt này? Phần lớn lý do của sự khác biệt là ở công nghệ, nhưng cũng do nhiều yếu tố khác, như những thay đổi về thể chế,

sự cải thiện về nguồn lực, cơ sở hạ tầng, quy trình quản lý, văn hóa làm việc, sự kiểm soát tham nhũng.

Muốn đánh giá thực trạng tăng trưởng hay làm thế nào để tăng trưởng GDP của TPHCM cao hơn, cần xem xét, phân tích những yếu tố cơ bản của tăng trưởng theo mô hình kinh tế của Solow với cách hiểu ở trên. Những vấn đề cơ bản cho tăng trưởng của Thành phố chính là những vấn đề xuất phát từ các yếu tố cho tăng trưởng. Việc phân tích đánh giá những yếu tố cơ bản này giúp xác định những vấn đề cụ thể, cấp bách, cần giải quyết để thúc đẩy tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay của Thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN TRONG TĂNG TRƯỞNG CỦA TPHCM

3.1. Vốn

(1) Thiếu vốn

Đối với vốn đầu tư công, “...Từ năm 2010 đến nay, sự phát triển của Thành phố đã bộc lộ sự giảm tốc, thậm chí tụt hậu so với cả nước ở một số lĩnh vực (thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu, tính hấp dẫn của môi trường cạnh tranh), các yếu kém về giao thông, ngập nước, chất lượng môi trường có xu hướng gia tăng” (Hoàng Anh Tuấn, 2017). Đây là một thực tế có liên quan khá mật thiết đến vấn đề thiếu vốn đầu tư công. Đầu tư công, nếu chỉ đúng, sẽ không chỉ kích thích kinh tế ngắn hạn mà còn tạo ra nền tảng tăng trưởng dài hạn qua đầu tư vào con người, năng lực

công nghệ và hạ tầng. Thiếu vốn đầu tư cho hạ tầng đô thị, chống ngập và ứng phó với biến đổi khí hậu là một thực trạng nhiều năm qua của TPHCM. Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Thành phố giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 850.000 tỷ đồng nhưng khả năng ngân sách Thành phố chỉ đáp ứng 20%. Riêng nhu cầu đầu tư cho các công trình chống ngập là 96.327 tỷ đồng tuy nhiên nguồn lực hiện nay chỉ đáp ứng được 28% (Huy Khánh, 2018).

Lý do lớn nhất dẫn đến ngân sách Thành phố thiếu vốn đầu tư là tỷ lệ % thu ngân sách được giữ lại quá nhỏ và liên tục giảm xuống. Đầu thập niên 1980, TPHCM được giữ lại hơn 40% nguồn thu ngân sách, đến đầu thập niên 1990 dao động ở mức khoảng 30%, sau đó giảm xuống còn 23% và giai đoạn 2017-2020 chỉ được giữ lại 18%. Con số này chưa bằng $\frac{1}{2}$ so với Hà Nội (được giữ lại 49%). Bên cạnh đó, ngân sách trung ương cấp lại cho Thành phố cũng chỉ bằng $\frac{1}{2}$ Hà Nội, đơn cử 6 tháng đầu năm 2017, Hà Nội được cấp 14.200 tỷ đồng, TPHCM chỉ được cấp 7.700 tỷ (Nguyễn Tuyền, 2017).

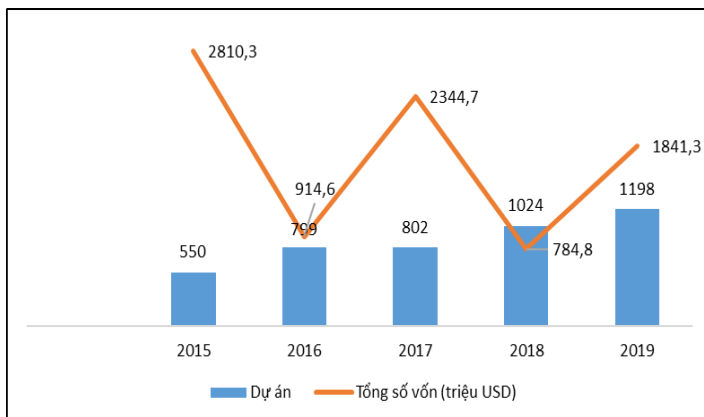
Mặc dù đã có Nghị quyết 54 của Quốc hội về cơ chế chính sách đặc thù đối với TPHCM, nhưng thực sự mới bắt đầu được triển khai từ tháng 3/2018, do đó cũng

chưa đóng góp được nhiều vào việc tăng nguồn thu cho Thành phố trong năm 2018-2019.

Ngoài ra, các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) chưa nhiều đã hạn chế việc huy động nguồn vốn ngoài ngân sách cho đầu tư công của Thành phố: “Từ năm 2000 đến nay, dù có nhiều nỗ lực nhưng thực tế, khả năng huy động nguồn vốn PPP của Thành phố luôn thiếu hụt lớn so với nhu cầu đầu tư, chưa đáp ứng so với kỳ vọng” (Phan Anh, 2019). “Tính từ năm 2000 đến thời điểm hiện nay có 22 dự án đã hoàn tất ký kết hợp đồng PPP... Số lượng dự án hợp tác công tư chỉ chiếm 5% trong tổng số dự án đầu tư công của Thành phố” (Đình Lý, 2019).

Đối với vốn FDI, tổng nguồn vốn cấp phép từ năm 2015 đang có xu hướng giảm xuống, trong đó năm 2018 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua, chỉ đạt 784,8 triệu USD (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Đầu tư FDI tại TPHCM giai đoạn 2015-2019



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kinh tế - xã hội của Cục Thống kê TPHCM 2015-2019.

(2) Phân bố vốn đầu tư chưa hợp lý

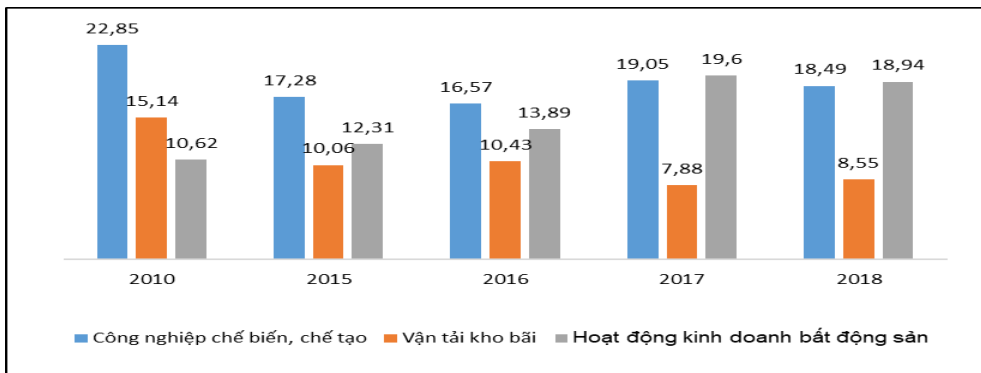
Đối với tổng nguồn vốn đầu tư, có thể thấy một sự thiếu hợp lý trong phân bổ đầu tư giữa các ngành.

Biểu đồ 2 cho thấy, trong cơ cấu tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, nếu như năm 2010 công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất thì từ năm 2015-2018 tỷ trọng đã giảm xuống và nhường chỗ cho bất động sản vươn lên ngang bằng.

Nếu xét riêng nguồn vốn FDI, từ 2015 đến 2019, thì bất động sản cũng luôn nằm trong top 5 lĩnh vực dẫn đầu về tỷ trọng vốn FDI, cho dù năm 2018-2019 tỷ trọng này đã giảm khá mạnh (Biểu đồ 3).

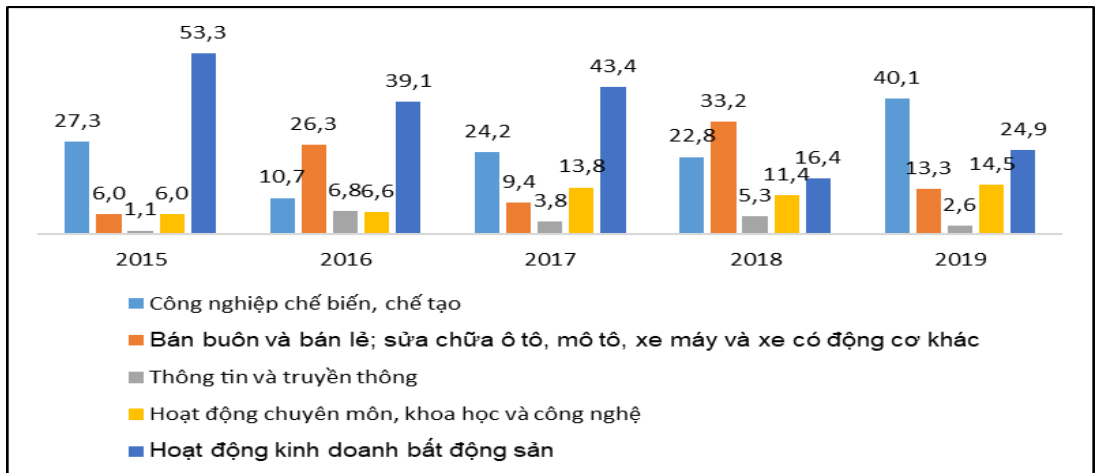
Có thể thấy, việc vốn đầu tư rót quá nhiều vào ngành bất động sản là chưa hợp lý, có thể làm cho một phần không nhỏ nguồn vốn xã hội đang được sử dụng để đầu cơ hơn là đầu tư tạo giá trị gia tăng lâu dài, đã và sẽ

Biểu đồ 2. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn TPHCM (năm 2010 và 2015-2018): 3 ngành có tỷ trọng cao nhất (%)



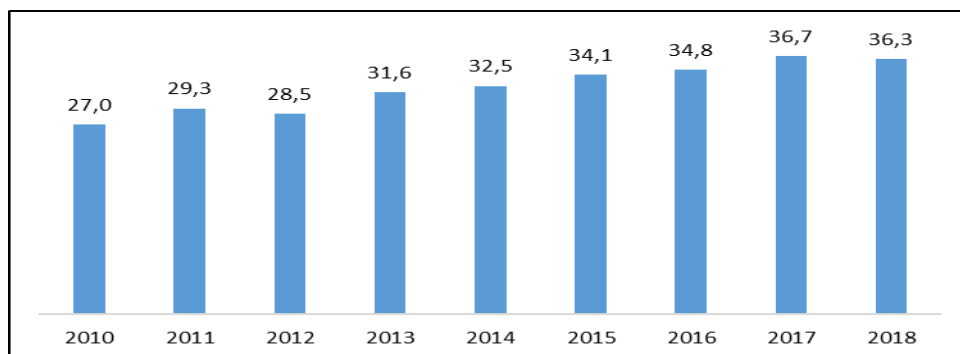
Nguồn: Niên giám Thống kê TPHCM 2018.

Biểu đồ 3. Vốn FDI ở 5 lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao nhất của TPHCM 2015-2019 (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục Thống kê TPHCM.

Biểu đồ 4. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo 2010-2018 của TPHCM (%)



Nguồn: Cục Thống kê TPHCM. *Niên giám Thống kê TPHCM 2010-2018*.

tạo ra một số hậu quả không tốt cho phát triển bền vững của Thành phố. Chưa kể, phân bố vốn đầu tư như vậy đã sai lệch đáng kể so với chủ trương và định hướng phát triển kinh tế tập trung cho 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 9 ngành dịch vụ có lợi thế cạnh tranh, không thúc đẩy được quá trình cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn và tận dụng các lợi thế cạnh tranh.

3.2. Lao động

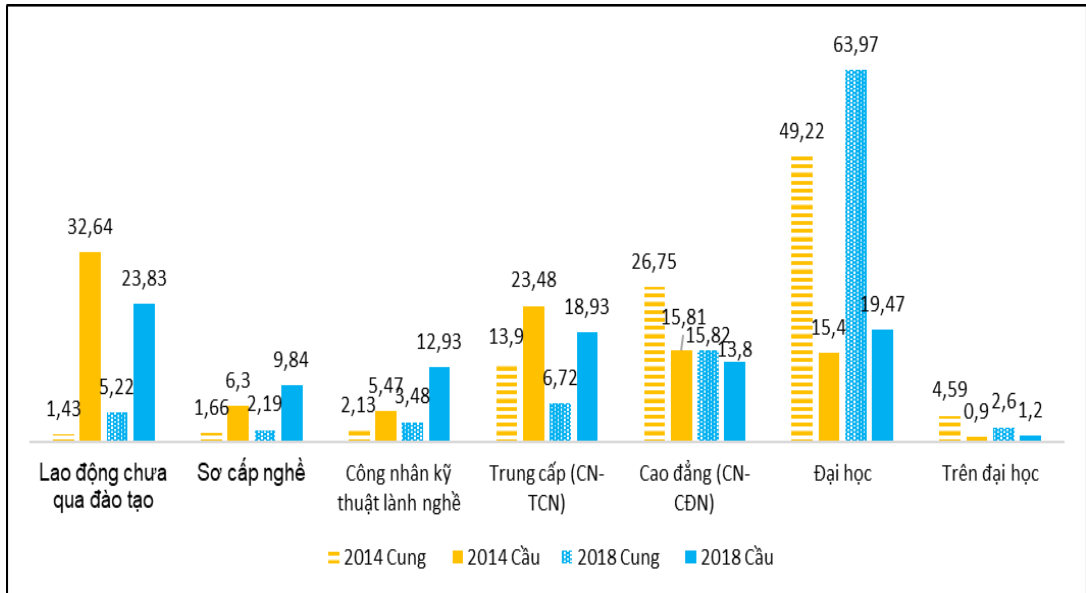
Bên cạnh vốn, vấn đề cơ bản và quan trọng cho tăng trưởng là lao động. Đóng góp cho tăng trưởng của lao động trong hàm sản xuất là số lượng, nhưng không có nghĩa chỉ phụ thuộc vào số lượng, bởi vì GDP còn phụ thuộc vào năng suất lao động. Yếu tố quyết định nhiều nhất đến năng suất lao động là chất lượng lao động.

Trên thực tế, lao động qua đào tạo của Thành phố, mặc dù đã có sự tăng lên trong giai đoạn 2010-2018 (Biểu đồ 4) nhưng tăng chậm và còn thấp

so với khu vực. Năm 2014, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Thành phố là 31,6% thì của toàn Thái Lan trung bình đã là 51,4% (Nguyễn Huyền Lê, 2015), nếu tính riêng Bangkok khả năng sẽ còn cao hơn.

Nếu vẽ một biểu đồ so sánh cung cầu nguồn nhân lực năm 2014 và 2018 (dựa theo nhu cầu việc làm) sẽ cho thấy một số vấn đề cần xem xét. Cầu lao động vượt cung lao động từ phân khúc lao động chưa qua đào tạo đến lao động có trình độ trung cấp, trong đó cầu vượt cung cao nhất là lao động chưa qua đào tạo. Bắt đầu từ lao động trình độ cao đẳng trở lên thì cung lại vượt cầu, chênh lệch cao nhất là giữa cung và cầu lao động có trình độ đại học. Vấn đề báo động là sau 5 năm (2014-2018) khoảng cách giữa cung và cầu ở nhiều phân khúc ngày càng rộng hơn. Đặc biệt là lao động có trình độ đại học, năm 2014 tỷ lệ cung - cầu là 49,22% - 15,4%, thì năm 2018 khoảng cách cung - cầu nói rộng ra với tỷ lệ là 63,97% - 19,47%. Chỉ có hai phân khúc lao động chưa

Biểu đồ 5. So sánh cung cầu lao động TPHCM 2014, 2018 (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Trung tâm Dự báo Nguồn nhân lực TPHCM 2014, 2018.

Ghi chú: Nguồn dữ liệu của Trung tâm Dự báo Nguồn nhân lực TPHCM được tổng hợp và phân tích từ: *Nhu cầu việc làm trên hệ thống thông tin điện tử; Nhu cầu việc làm trên hệ thống báo chí; Nhu cầu việc làm qua hệ thống giới thiệu việc làm, dạy nghề; Nhu cầu việc làm doanh nghiệp gửi trực tiếp.*

qua đào tạo và lao động trình độ cao đẳng là khoảng cách cung cầu thu hẹp đáng kể (Biểu đồ 5).

Hệ quả của việc đào tạo lệch so với nhu cầu, hay nói cách khác việc không gặp nhau giữa cung và cầu lao động, không chỉ lãng phí nguồn lực xã hội mà trực tiếp ảnh hưởng đến năng suất lao động khi phải sử dụng lao động thiếu chuyên môn, không đúng chuyên môn, ngành nghề đào tạo.

3.3. Năng suất các yếu tố tổng hợp TFP

Công nghệ

Yếu tố công nghệ chưa thực sự đóng góp nhiều cho tăng trưởng GDP của Thành phố. Nếu xét riêng các ngành kinh tế thì giai đoạn 2000-2009, đóng

góp của TFP vào tăng trưởng trung bình của 6 ngành công nghiệp chủ yếu của TPHCM chỉ có ngành thực phẩm đồ uống đạt 26,9%, dệt may 38,2%, hóa chất 23,5%, còn lại các ngành như vật liệu xây dựng chỉ đạt 11,1%, cơ khí 9%, thậm chí ngành điện tử có tỷ trọng -34% (Dương Như Hùng, 2014). Nếu xét đóng góp chung của các nhân tố cho tốc độ tăng trưởng GDP toàn Thành phố trong giai đoạn 2006-2013, tỷ trọng đóng góp của TFP các năm hầu hết đều thấp hơn 2 nhân tố vốn và lao động, thấp nhất là năm 2008 TFP chỉ đóng góp 2,8%, cao nhất là năm 2013 đóng góp 33,4%. Tính trung bình cả giai đoạn 2006-2013 TFP đóng góp 22,94%, thấp hơn yếu tố lao động

(53,36%) và vốn (23,65%)... (Vũ Ngọc Linh, 2016). Mặt khác, trình độ công nghệ sản xuất của TPHCM có thể nói đi đầu trong cả nước, song chỉ tập trung ở các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI. TPHCM đang gắn công nghệ cao vào chuỗi phân khúc công nghệ cao thông qua các khu công nghệ cao. Nhưng nên lưu ý, việc sản xuất ra các sản phẩm công nghệ cao chỉ là một phần của một khu công nghệ cao đúng nghĩa.

Thể chế

Thực hiện Nghị quyết 54 của Quốc hội, Thành phố thí điểm một số cơ chế đặc thù cũng đã góp phần tháo gỡ một số khó khăn để tăng trưởng mạnh hơn. Tuy nhiên, sau hơn 2 năm áp dụng cơ chế đặc thù, có thể thấy, các không gian chính sách mà Thành phố được cho phép chủ yếu là “gỡ bí”, trong khi tính đột phá dường như không nhiều. Việc cho phép Thành phố được thu các loại phí như: phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô; phí bảo vệ môi trường từ nước thải công nghiệp; điều chỉnh mức thu học phí cho học sinh các bậc học trên địa bàn Thành phố, chỉ góp phần giải quyết ít nhiều sự khó khăn về ngân sách. Trong khi, 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất Thành phố chưa được hướng dẫn sử dụng, tổng mức dư nợ vay không được vượt quá 90% số thu ngân sách Thành phố được hưởng theo phân cấp... là chưa thực sự phù hợp với nhu cầu và khả năng của thành phố (Hải Liên, 2020).

Mô hình chính quyền đô thị có thể coi là một bước đột phá về thể chế, được Ủy ban Nhân dân TPHCM bắt tay xây dựng từ năm 2007, tuy nhiên đến nay chưa được thông qua. Việc quản lý một thành phố lớn, gần như một đại đô thị theo cùng mô hình hành chính chung của các tỉnh thành khác đã cản trở TPHCM trong bứt phá để tăng trưởng, phát triển đúng tiềm năng.

Cơ sở hạ tầng

Sự quá tải về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông. “Theo kinh nghiệm quốc tế, với đô thị lớn thì 1km² đất phải có 10km đường, nhưng hiện TPHCM mới đạt 2,1km” (Hoài Thu - Nguyễn Hưng, 2020).

Với mức tăng dân số trung bình khoảng 1 triệu người trong vòng 5 năm tạo ra áp lực quá lớn đối với cơ sở hạ tầng về bệnh viện, trường học và nhà ở. Diện tích nhà ở bình quân đầu người ở TPHCM chỉ đạt 20m²/người thấp hơn bình quân cả nước. Mỗi năm Thành phố cũng có thêm 60.000 học sinh, là con em của những người lao động nhập cư. Như vậy cứ 5 năm tăng khoảng 300.000 học sinh - bằng toàn bộ học sinh của một địa phương khác có dân số 1 triệu người (Hoài Thu - Nguyễn Hưng, 2020).

Thêm vào đó, hạ tầng các khu chế xuất, khu công nghiệp đã xuống cấp khá nghiêm trọng. Phần lớn khu chế xuất, khu công nghiệp của Thành phố thành lập từ thập niên 90 của thế kỷ trước nên hệ thống tiếp nhận và xử lý

chất thải nhìn chung khá lạc hậu. Điều này cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp khi phải đáp ứng tiêu chuẩn phát triển bền vững, làm gia tăng chi phí sản xuất và giảm năng lực cạnh tranh. Đặc biệt chi phí logistics cao là lực cản cho doanh nghiệp tăng giá trị gia tăng của sản phẩm.

Trình độ quản lý

Từ phía chính quyền, công tác cải cách thủ tục hành chính có chuyển biến, việc quản lý theo mô hình một cửa đã mang lại một số kết quả, nhưng chưa tạo được sự hài lòng thực sự cho doanh nghiệp và người dân. Công tác hậu kiểm còn yếu, gây ra nhiều khó khăn, bức xúc cho doanh nghiệp và người dân. Điều này thể hiện qua chỉ số PAPI (chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công) của TPHCM không cao. Giai đoạn từ năm 2011-2017 chỉ số PAPI của TPHCM luôn dưới 40 điểm, thường xuyên ở vào nhóm tỉnh, thành có chỉ số PAPI trung bình thấp hoặc thấp nhất (Hoàng Thị Thu Huyền, 2018). Năm 2018 chỉ số này đã được nâng lên 42,4 điểm, nhưng vẫn thuộc nhóm thấp nhất, năm 2019 thì TPHCM mới vươn lên nhóm tỉnh, thành có chỉ số PAPI trung bình cao với số điểm là 43,79% (CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP, 2018-2019).

Từ phía doanh nghiệp, trình độ quản lý của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh còn nhiều hạn chế, có khoảng cách không nhỏ so với trình độ quản lý chung của khu vực và quốc tế.

Chất lượng nguồn nhân lực

Tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của Thành phố nhìn chung còn thấp. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2018 mới đạt tỷ lệ 36,3% (Cục Thống kê TPHCM, 2018). Chưa kể đến văn hóa, tác phong làm việc là một trong những điểm yếu của lao động Việt Nam nói chung.

Nhìn chung, yếu tố TFP của TPHCM còn nhiều hạn chế, do đó việc đóng góp vào tăng trưởng thấp. Đây là điều cần lưu ý nếu muốn thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG CỦA TPHCM

4.1. Cơ chế đặc thù

Mục tiêu tăng trưởng với tốc độ cao và bền vững, bảo đảm công bằng xã hội, không tạo ra khoảng chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển của các vùng kinh tế, các địa phương là một mục tiêu tốt đẹp. Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế cũng chỉ ra rằng, các quốc gia cần phải có đầu tàu kinh tế để kéo cả nền kinh tế vận hành với tốc độ tăng trưởng cao và có hiệu quả, không nên và không thể dàn hàng ngang trong quá trình phát triển. Điều này có thể thấy trong phát triển của các quốc gia, lãnh thổ ở những giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, như: Nhật Bản có Tokyo và Osaka, Hàn Quốc có Seoul và Busan, Trung Quốc có Bắc Kinh và Thượng Hải, Đài Loan có Đài Bắc và Cao Hùng.

Thực tế cho thấy, TPHCM chưa khai thác hết lợi thế và tiềm năng, dư địa tăng trưởng của Thành phố vẫn còn. Để khai thác và phát huy thế mạnh, TPHCM cần có cơ chế đặc thù, nhất là trong bối cảnh Thành phố đang có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách tăng trưởng so với trung bình cả nước.

Vận dụng sáng tạo Nghị quyết 54

Nghị quyết 54 chủ yếu điều chỉnh một số luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội, nhưng thực tế còn nhiều bất cập. Một số quy định trong các nghị định, thông tư không phù hợp thực tiễn của Thành phố, một số lĩnh vực vẫn phải xin phép các bộ ngành liên quan, do đó cần đề nghị điều chỉnh để tạo thuận lợi trong quá trình thực hiện.

Với Nghị quyết 54, TPHCM đã có cơ chế đặc thù, tuy nhiên đòi hỏi cần có tầm nhìn chiến lược và năng lực quản trị nhà nước của bộ máy công chức để phát huy hiệu quả của cơ chế. Thí điểm cơ chế đặc thù, Thành phố cần vận dụng sáng tạo, cụ thể hóa Nghị quyết 54 trong thực tiễn.

Kiên trì đề án chính quyền đô thị

Nghị quyết 54 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM, dù mở ra cho Thành phố một số vấn đề nhưng mới chỉ là một phần nội dung của chính quyền đô thị.

Đề án “Chính quyền đô thị” được Ủy ban Nhân dân TPHCM xây dựng từ năm 2007. Năm 2013, đề án được trình Trung ương với mô hình: Chính quyền Thành phố vừa là chính quyền trực thuộc Trung ương và cũng là

chính quyền đô thị của 13 quận nội thành. Trong đó các quận, huyện chia làm 4 thành phố, gồm: thành phố Đông (quận 2, 9 và Thủ Đức), thành phố Tây (quận Bình Tân, một phần quận 8, một phần huyện Bình Chánh), thành phố Nam (quận 7, huyện Nhà Bè, một phần quận 8), thành phố Bắc (quận 12 và phần lớn huyện Hóc Môn). Đến cuối tháng 10/2019 đề án chính thức được khởi động lại với sự thay đổi đáng lưu ý so với đề án năm 2013, chỉ đề xuất xây dựng thành phố phía Đông (quận 2, 9 và Thủ Đức), theo hướng “thành phố thuộc TPHCM”. Ngoài ra Thành phố cũng đề xuất tổ chức một cấp chính quyền (thành phố) và hai cấp hành chính (quận, huyện, thành phố trực thuộc thành phố và phường, xã, thị trấn), đồng thời không có Hội đồng nhân dân tại các cấp quận, huyện, phường, xã.

Mặc dù cho đến thời điểm này đề án chưa được thông qua (trong khi Hà Nội đã được thông qua đề án Chính quyền đô thị), nhưng Thành phố vẫn cần kiên trì đề nghị và tiếp tục điều chỉnh theo hướng khả thi và phù hợp hơn... vì đó là cơ chế tốt để Thành phố tiếp tục phát triển.

4.2. Vốn đầu tư công

Việc thiếu vốn đầu tư công dẫn đến nhiều hậu quả, nhất là chậm cải thiện cơ sở hạ tầng, cầu cống, đường sá, hệ thống thoát nước... khiến hạn chế thu hút đầu tư vốn và công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế của thành phố⁽²⁾. Giải quyết vốn đầu tư công càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết nếu

TPHCM muốn tiếp tục tăng trưởng cao hơn nhờ vào vốn và công nghệ.

Khắc phục thiếu hụt vốn đầu tư công

- Tiếp tục đề nghị nâng nguồn thu giữ lại cho Thành phố lên mức 23% (như trước đây), thay vì chỉ 18% như hiện nay.

- Tăng nguồn vốn bằng hợp tác công tư PPP. Thành phố cần có phương án để bảo đảm hài hòa lợi ích các bên trong quá trình thực hiện, trong đó công và tư cùng chia sẻ không chỉ lợi ích mà cả rủi ro. Nếu hai chủ thể này không chia sẻ đồng đều thì khả năng thất bại rất cao; song song đó khung pháp lý và thể chế phải rõ ràng, chặt chẽ để nhà đầu tư có thể chấp nhận rủi ro trong dài hạn.

4.3. Đầu tư hợp lý trong nguồn lực giới hạn

Như đã phân tích, tỷ trọng vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực thiếu sự cân đối. Đặc biệt trong điều kiện vốn đầu tư có hạn, những kiến nghị tăng thu ngân sách được giữ lại, hay cơ chế đặc thù mở rộng hơn chưa được đáp ứng thì việc cân đối lại đầu tư là cấp bách. Cụ thể ở nhóm 4 ngành công nghiệp và 9 ngành dịch vụ “mũi nhọn” với tiêu chí:

- Công nghiệp: tăng nhóm ngành là các sản phẩm cụ thể có tính cạnh tranh và có hàm lượng công nghệ cao, như: khuôn mẫu chính xác cao; kết cấu thép siêu cường, siêu trọng; đúc thổi chi tiết máy; linh kiện tiêu chuẩn; sản phẩm thiết bị điện; sản phẩm thực phẩm chế biến tinh.

- Dịch vụ: giảm số lượng ngành được cho là “mũi nhọn”, tập trung nhiều hơn cho các ngành, như: kho bãi - logistic, phân khúc dịch vụ cao cấp trong các ngành tài chính, giáo dục, khoa học công nghệ, y tế.

4.4. Chuẩn bị nguồn lao động trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Đây là vấn đề thật sự cấp bách trong bối cảnh hiện nay nếu không sớm có biện pháp thực hiện Thành phố sẽ bị tụt hậu. Hiện nay, không chỉ lao động trình độ thấp mà ngay cả lao động có kỹ năng bậc trung cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nếu họ không trang bị các kiến thức mới và kỹ năng sáng tạo.

Bên cạnh đó, Thành phố cần làm tốt công tác dự báo cung-cầu lao động. Hiện nay nguồn dự báo của Thành phố chủ yếu dựa vào: nhu cầu việc làm trên hệ thống thông tin điện tử; hệ thống báo chí, qua hệ thống giới thiệu việc làm, dạy nghề; nhu cầu việc làm doanh nghiệp gửi trực tiếp... cho nên chưa phản ánh chính xác cung và cầu về lao động trên thị trường. Đồng thời, Thành phố cần tạo sự kết nối với thị trường lao động quốc tế, trước mắt là thiết lập hệ thống thúc đẩy sự lưu chuyển của lao động có kỹ năng trong ASEAN.

Ngoài ra, Thành phố cần tiếp tục đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo, góp phần ứng phó với khả năng dư thừa lao động do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra. □

CHÚ THÍCH

- (1) TFP: Năng suất các yếu tố tổng hợp được sử dụng trong hàm sản xuất của Cobb-Douglas.
- (2) “Theo ông Matthew Lourey, Chủ tịch Hiệp hội Thương mại Úc tại Việt Nam (AusCham), hình ảnh TPHCM như một điểm đến hấp dẫn cho nhà đầu tư đã phần nào bị mờ nhạt trong những năm gần đây do vấn đề giao thông. Các nhà đầu tư thất vọng về tình trạng tắc nghẽn giao thông ngày càng tăng và tiến độ chậm trễ của dự án tàu điện ngầm. Ông cho rằng nếu không giải quyết được những vấn đề này thì xu hướng hay mong muốn đặt cơ sở tại TPHCM của các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng sẽ bị giảm đi” (Nguyễn Huế, 2019).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP. 2018-2019. “Báo cáo chỉ số PAPI 2018-2019”. <http://papi.org.vn/bao-caoi/>, truy cập ngày 15/2/2020.
2. Cục Thống kê TPHCM. 2018. “Niên giám Thống kê 2018”. <https://niengiamthongke.com/sach-nien-giam-thong-ke-tp-hcm-2017-2018-thanh-pho-ho-chi-minh/>, truy cập ngày 20/3/2020.
3. Cục Thống kê TPHCM 2010-2019. “Báo cáo kinh tế - xã hội 2010-2019”. <http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/home>, truy cập ngày 15/2/2020.
4. Dương Như Hùng. 2014. *Đánh giá năng suất đa nhân tố (MFP) của một số ngành công nghiệp tại TPHCM giai đoạn 2000-2010*. Đề tài Sở Khoa học và Công nghệ TPHCM.
5. Đinh Lý. 2019. “TPHCM mời gọi hợp tác công tư một số lĩnh vực”. <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/tphcm-moi-goi-hop-tac-cong-tu-mot-so-linh-vuc-1491852956>, truy cập ngày 30/1/2020.
6. Hải Liên. 2020. “TPHCM đạt một số kết quả tích cực trong thực hiện Nghị quyết 54”. <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/tphcm-dat-mot-so-ket-qua-tich-cuc-trong-thuc-hien-nghi-quyet-54-1491865868>, truy cập ngày 1/6/2020.
7. Hoài Thu - Nguyễn Hưng. 2020. “Bí thư TPHCM: Thành phố lớn mà ngập nước, kẹt xe thì nhà đầu tư rất ngần ngại”. <https://zingnews.vn/bi-thu-tphcm-tp-lon-ma-ngap-ket-xe-thi-nha-dau-tu-rat-ngan-ngai-post1037019.html>, truy cập ngày 2/2/2020.
8. Hoàng Anh Tuấn. 2017. “Bí thư Thành ủy: Nghị quyết 54 động lực phát triển mới cho TPHCM”. <https://www.vietnamplus.vn/bi-thu-thanh-uy-nghi-quyet-54-dong-luc-phat-trien-moi-cho-tphcm/476932.vnp>, truy cập ngày 15/1/2020.
9. Hoàng Thị Thu Huyền. 2018. “Thể chế và phát triển: vài gợi ý từ chỉ số PAPI TPHCM”, in trong Lê Thanh Sang. 2018. *Khoa học xã hội và phát triển bền vững vùng Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr 89-99.
10. Huy Khánh. 2018. “TPHCM: thiếu vốn đầu tư cho các công trình chống ngập”. <http://kinhthedoithi.vn/tp-ho-chi-minh-thieu-von-dau-tu-cho-cac-cong-trinh-chong-ngap-322744.%20html>, truy cập ngày 15/1/2020.
11. Konstantin Kakaes. 2012. <https://slate.com/technology/2012/05/robert-solow-tyler-cowen-and-other-economists-misunderstand-science-and-technology.html>, truy cập ngày

25/1/2020.

12. Nguyễn Huế. 2019. “TPHCM: Nhiều ‘nút thắt’ trong thu hút đầu tư nước ngoài”. <https://haiquanonline.com.vn/tp-ho-chi-minh-nhieu-nut-that-trong-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-101908.html>, truy cập ngày 12/1/2020.

13. Nguyễn Huyền Lê. 2015. “Năng suất lao động Việt Nam - hướng tới cộng đồng kinh tế ASEAN” <http://ilssa.org.vn/vi/news/nang-suat-lao-dong-viet-nam--huong-toi-cong-dong-kinh-te-asean-118>, truy cập ngày 2/1/2020.

14. Nguyễn Tuyền. 2017. “Vì sao Hà Nội được cấp vốn ngân sách gấp đôi TPHCM”. <https://vov.vn/kinh-te/vi-sao-ha-noi-duoc-cap-von-ngan-sach-gap-doi-tpHCM-642185.vov>, truy cập ngày 15/1/2020.

15. Nguyễn Thị Miên. 2019. “Chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ ở Việt Nam: một số vấn đề và giải pháp”. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2831-chuyen-dich-lao-dong-nong-nghiep-sang-cong-nghiep-dich-vu-o-viet-nam-mot-so-van-de-va-giai-phap.html>, truy cập ngày 2/1/2020.

16. Phan Anh. 2019. “Đổi mới để hợp tác công tư thành công”, <https://nld.com.vn/thoi-su/doi-moi-de-hop-tac-cong-tu-thanh-cong-20190327214100243.htm>, truy cập ngày 25/1/2020.

17. Solow, RM. 1957. “Technical Change and the Aggregate Production Function”. *The Review of Economics and Statistics* 39 (3): 312-320;

18. Tan, H.B. 2008. *Cobb-Douglas Production Function*. Teaching Materials. Carnegie Mellon University.

19. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2010-2019. “Niên giám thống kê 2010-2019”, <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=706&ItemID=13412>, truy cập ngày 24/2/2020.

20. Trung tâm Dự báo Nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TPHCM. 2014, 2018, <http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/tin-tuc/danh-muc/47.so-lieu-thong-ke.html>, truy cập ngày 24/2/2020.

21. Vũ Ngọc Linh. 2016. “Năng suất và năng suất các yếu tố tổng hợp tại TPHCM. *Tạp chí Thông tin và Khoa học công nghệ* (STINFO) số 3/2016. http://cesti.gov.vn/images/cesti/files/STINFO/Nam2016/So3/Trang_4-6.pdf.